TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ OỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 1014/2025/DS-ST Ngày 30-9-2025 V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác, hợp đồng vay tài sản”	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ OỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Nga;

Ông Phạm Văn Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác, hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 368/2025/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 370/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Phương T.

Địa chỉ: Đường X, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Bà Đặng Thảo N; địa chỉ: Đường X, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh); là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 22/12/2023) (có mặt);

- Ông Nguyễn Hà Ngọc K; địa chỉ: Đường X, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh); là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 22/12/2023) (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồ Ngọc Hiền T1; địa chỉ: Đường X, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh); Luật sư của Văn phòng Luật sư Triển Luật, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2.

Trụ sở: Đường C, ấp M, xã P, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã O, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hoàng P; địa chỉ: Ấp G, thị trấn Q, huyện I, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã Q, tỉnh Vĩnh Long); là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2) (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Mỹ D.

Địa chỉ: Đường X, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2023, Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 09/01/2024; Đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đề ngày 12/6/2025 và lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – bà Đặng Thảo N, ông Nguyễn Hà Ngọc K thì:

Ngày 16/05/2023, ông Lê Phương T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2, do ông Phạm Hoàng H là người đại diện theo pháp luật tại thời điểm đó có ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh do Văn phòng công chứng V công chứng số 001428, quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD. Theo nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng, ông T sẽ góp 250.000.000đ làm vốn kinh doanh và sẽ hưởng 50% lợi nhuận trong thời hạn hợp tác là 06 tháng kể từ ngày hợp đồng được công chứng (tức kể từ ngày 16/05/2023 đến ngày 15/11/2023); khi hết thời hạn, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 sẽ hoàn trả lại cho ông T số tiền đã góp vốn và lợi nhuận phát sinh (nếu có).

Ngoài số tiền góp vốn hợp tác nêu trên, trong khoảng thời gian hợp tác, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2, do ông H đại diện, đã nhiều lần liên hệ ông T để vay tiền nhập hàng (đa số mỗi lần nhận tiền, ông H đều ký nhận vào sổ ghi chép của ông T).

Nhận thấy việc hợp tác kinh doanh không đạt hiệu quả như mong đợi, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 liên tục chậm trễ và không thực hiện báo cáo hay thanh toán lợi nhuận cho ông T như đã hứa hẹn. Ngày 08/11/2023, ông T đã đến Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 gặp trực tiếp ông H, thời điểm đó là người đại diện theo pháp luật của công ty, để yêu cầu kết thúc việc hợp tác kinh doanh và giao trực tiếp "Thông báo đòi nợ" đề ngày 08/11/2023 cho ông H để yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 thanh toán toàn bộ

số tiền góp vốn và tiền vay nhập hàng trước ngày 15/11/2023. Ông H cũng đồng ý dừng việc hợp tác kinh doanh và không gia hạn thêm thời hạn hợp tác nên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 – đại diện theo pháp luật là ông H đã lập và ký văn bản chốt công nợ còn tồn đọng giữa các bên tính đến thời điểm ngày 08/11/2023 với nội dung Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 còn nợ ông T số tiền 650.000.000đ (bao gồm cả tiền góp vốn hợp tác 250.000.000đ và tiền vay để nhập hàng 400.000.000đ).

Ngày 22/11/2023, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 đã thực hiện thanh toán bằng sec cho ông T số tiền 50.000.000đ nhưng cho đến nay, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 vẫn chưa thực hiện thanh toán số tiền vốn góp hợp tác và số tiền vay nhập hàng còn lại cho ông T, tổng cộng là 600.000.000đ.

Việc góp vốn 250.000.000đ được ông T giao toàn bộ bằng tiền mặt một lần và đầy đủ cho ông Phạm Hoàng H - người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 ngay tại thời điểm công chứng hợp đồng hợp tác, ông H có ký xác nhận đã nhận đủ số tiền góp vốn này nhưng hiện tại văn bản xác nhận đã bị thất lạc nên ông T không thể cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, trong văn bản chốt công nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 đã có xác nhận còn nợ ông T số tiền 250.000.000đ tiền góp vốn hợp tác.

Tổng số tiền 650.000.000đ bao gồm tiền góp vốn hợp tác kinh doanh và tiền nợ nhập hàng toàn bộ là tài sản riêng của ông T, không phải là tài sản chung của ông T và vợ là bà Phạm Thị Mỹ D.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 thanh toán một lần và đầy đủ cho Ông số tiền 695.830.000đ, gồm: Tiền vốn góp hợp tác là 250.000.000đ, tiền vay để nhập hàng chưa thanh toán còn lại là 350.000.000đ, lợi nhuận phát sinh là 63.460.000đ và lãi chậm trả phát sinh từ ngày 15/11/2023 tính đến ngày Tòa án tuyên án theo lãi suất 10%/năm.

Ngày 12/6/2025, ông T có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thanh toán lợi nhuận phát sinh là 63.460.000đ và lãi chậm trả phát sinh trên số tiền lợi nhuận.

Ngoài khoản nợ nêu trên, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 không còn nợ ông T số tiền nào khác.

Bị đơn – Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 và người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Phạm Hoàng P đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Thị Mỹ D trình bày: Bà là vợ của ông Lê Phương T theo Chứng nhận kết hôn số 01/2015, Quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân xã S, huyện R, tỉnh Phú Yên cấp ngày 05/01/2015. Bà có biết việc ông T góp vốn hợp tác làm ăn với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 số tiền 250.000.000đ và cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 vay tiền nhập hàng là 400.000.000đ. Bà xác

nhận toàn bộ số tiền 650.000.000đ nêu trên là tài sản riêng của ông T, không phải tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Bà yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt Bà.

Theo Công văn số 2108/ĐKKD-T6 ngày 13/3/2024, Công văn số 2687/ĐKKD-T6 ngày 30/3/2024 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh về việc cung cấp thông tin Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đính kèm thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2, mã số doanh nghiệp: 0314853898, đăng ký lần đầu ngày 23/01/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15/11/2023, trụ sở chính tại Đường C, ấp M, xã P, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh, có người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Hoàng P và chưa đăng ký giải thể.

Theo Công văn số 174/CV-CATT ngày 25/12/2024 của Công an thị trấn Q, huyện I, tỉnh Vĩnh Long về việc trả lời kết quả xác minh thì ông Phạm Hoàng P có đăng ký thường trú tại ấp G, thị trấn Q, huyện I, tỉnh Vĩnh Long và đang có mặt sinh sống ở địa phương.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - bà Hồ Ngọc Hiền T1 trình bày:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 và người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Hoàng P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không cung cấp chứng cứ, không đến Tòa án làm bản tự khai, từ bỏ quyền lợi hợp pháp của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án.

Căn cứ vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh được Văn phòng công chứng V công chứng số 001428, quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/05/2023 và Văn bản chốt công nợ ngày 08/11/2023 thì ông T có góp vốn 250.000.000đ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 để kinh doanh ngành thực phẩm và có cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 vay số tiền 400.000.000đ để nhập hàng. Tuy nhiên, trong quá trình hợp tác Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 liên tục chậm trễ, không báo cáo lợi nhuận và không thực hiện trả tiền cho ông T như đã cam kết nên ngày 08/11/2023, ông T đã đến Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 gặp trực tiếp ông Phạm Hoàng H, thời điểm đó là người đại diện theo pháp luật của công ty, để yêu cầu kết thúc việc hợp tác kinh doanh và giao trực tiếp Thông báo đòi nợ đề ngày 08/11/2023 cho ông H để yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 thanh toán toàn bộ số tiền góp vốn và tiền vay nhập hàng trước ngày 15/11/2023. Ông H cũng đồng ý dừng việc hợp tác kinh doanh giữa các bên và không gia hạn thêm thời hạn hợp tác nên ông H với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 có lập và ký văn bản chốt công nợ còn tồn đọng giữa các bên gồm tiền góp vốn và tiền vay nhập hàng tính đến thời điểm ngày 08/11/2023 vào cuốn sổ màu đen của ông T.

Tại Điều 03 của Hợp đồng hợp tác, các bên có thỏa thuận: "Trường hợp chưa phát sinh lợi nhuận, hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng thêm 06 (sáu) tháng". Căn cứ vào thông báo đòi nợ ngày 08/11/2023 và Văn bản chốt công nợ ngày 08/11/2023 được Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 lập và ký tên, các bên đã thống nhất chấm dứt việc hợp tác kinh doanh và không gia hạn thêm thời hạn hợp tác. Như vậy, kể từ thời điểm này thì Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 và ông T đã chấm dứt là phù hợp với quy định tại Điều 422 của Bộ luật dân sự năm 2015. Theo quy định tại Điều 3 Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thoa thuận nội dung: "Sau khi kết thúc thời hạn hợp đồng, Bên A có trách nhiệm trả lại cho Bên B số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) đã nhận và lợi nhuận phát sinh (nếu có)". Việc ngừng hợp tác Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 và ông T đã được thực hiện theo đúng quy định tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh và quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 phải trả lại số tiền góp vốn ban đầu là 250.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm trả cho ông T tính từ ngày 16/11/2023 cho đến ngày 30/09/2025.

Về số tiền vay nhập hàng, căn cứ các lần xác nhận vay tiền nhập hàng được Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 xác nhận trong quyển sổ màu đen và Văn bản chốt công nợ được ngày 08/11/2023 chứng minh ông T đã cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 vay số tiền 400.000.000đ để nhập hàng. Ông T cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 vay tiền không kỳ hạn và không có lãi trong suốt nhiều tháng, cũng đã yêu cầu bị đơn trả khoản tiền này nhiều lần qua tin nhắn Zalo và chính thức là "Thông báo đòi nợ" đề ngày 08/11/2023, yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 phải thanh toán khoản tiền này trước ngày 15/11/2023 nhưng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 vẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình. Ngày 22/11/2023, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 đã thực hiện thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 50.000.000đ. Theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay thì: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn" nên việc ông T yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 trả lại số tiền vay nhập hàng còn nợ là 350.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 16/11/2023 cho đến ngày 30/09/2025.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 phải thanh toán cho ông T số tiền góp vốn là 250.000.000đ, tiền vay nhập hàng còn nợ là 350.000.000đ và lãi chậm trả phát sinh từ ngày 16/11/2023 đến ngày 30/09/2025 là 111.051.000đ, tổng cộng là 711.051.000đ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – bà Đặng Thảo N thống nhất với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - bà Hồ Ngọc Hiền T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Thị Mỹ D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt Bà.

Bị đơn – Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 có người đại diện hợp pháp là ông Phạm Hoàng P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phương T. Về án phí: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Phương T khởi kiện yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 trả số tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được Văn phòng công chứng V công chứng số 001428, quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/05/2023, số tiền còn nợ theo Văn bản xác nhận nợ ngày 08/11/2023 và tiền lãi do chậm trả. Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên mã số doanh nghiệp 0314853898, đăng ký lần đầu ngày 23/01/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15/11/2023 đính kèm Công văn số 2687/ĐKKD-T6 ngày 30/3/2024 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh về việc cung cấp thông tin Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 thì bị đơn – Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 có trụ sở tại: Đường C, ấp M, xã P, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã O, Thành phố Hồ Chí Minh). Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025; điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân thì quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng hợp tác, hợp đồng vay tài sản" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Thị Mỹ D vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn – Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 có người đại diện hợp pháp là ông Phạm Hoàng P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nguyên đơn – ông Lê Phương T có người đại diện hợp pháp là bà Đặng Thảo N, ông Nguyễn Hà Ngọc K, tại phiên tòa, bà Nhi có mặt, ông Khánh vắng mặt nhưng căn cứ Giấy ủy quyền ngày 22/12/2023 do Văn phòng Công chứng Bình Thạnh công chứng số 21540, quyển số 12/2023TP.CC-SCC/HĐGD, trường hợp một trong hai người được ủy quyền vắng mặt thì ý kiến của người còn lại cũng là ý kiến của người vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2, bà D và ông K.

[3] Về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Căn cứ dấu của tổ chức dịch vụ bưu chính trên bì thư đính kèm Đơn rút yêu cầu khởi kiện đề ngày 12/6/2025 thì ngày 13/6/2025, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thanh toán lợi nhuận phát sinh là 63.460.000đ và lãi chậm trả phát sinh trên số tiền lợi nhuận. Việc rút yêu cầu của ông T là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025 nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông T.

[4] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Ông T khởi kiện yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 thanh toán cho Ông số tiền góp vốn hợp tác, tiền vay nhập hàng còn nợ và lãi chậm trả phát sinh từ ngày 16/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất 10%/năm. Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 có người đại diện hợp pháp là ông Phạm Hoàng P đã được tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu khởi kiện của ông T và các văn bản tố tụng nhưng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 vắng mặt không có lý do; không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của ông T; không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025 thì một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh, do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 không phản đối những tình tiết, sự kiện và chứng cứ mà ông T đưa ra nên ông T không phải chứng minh.

[4.2] Đối với yêu cầu trả tiền vốn góp hợp tác:

[4.2.1] Căn cứ Hợp đồng hợp tác kinh doanh được công chứng số 001428, quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/05/2023 tại Văn phòng công chứng V, Văn bản xác nhận nợ ngày 08/11/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu

hạn Thương mại T2, có cơ sở xác định ngày 16/5/2023, ông T đã góp số tiền 250.000.000đ để Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 đầu tư kinh doanh ngành thực phẩm, tỷ lệ phân chia lợi nhuận là 50/50; thời hạn hợp tác là 06 tháng, trường hợp chưa phát sinh lợi nhuận, hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng thêm 06 tháng; sau khi kết thúc hợp đồng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền 250.000.000đ đã nhận và lợi nhuận nếu có. Việc giao kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh được công chứng số 001428, quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/05/2023 tại Văn phòng công chứng V giữa ông T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã Oội, phù hợp với quy định tại Điều 504 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đã phát sinh hiệu lực.

[4.2.2] Theo Điều 2; Điều 3 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh được công chứng số 001428, quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/05/2023 tại Văn phòng công chứng V thì thời hạn hợp tác là 06 tháng kể từ ngày hợp đồng được công chứng (ngày 16/5/2023), trường hợp chưa phát sinh lợi nhuận thì hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng thêm 06 tháng và sau khi kết thúc hợp đồng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền góp vốn là 250.000.000đ, lợi nhuận nếu có. Căn cứ Văn bản xác nhận nợ ngày 08/11/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 chỉ xác nhận còn nợ ông T tiền vay để nhận hàng là 400.000.000đ và số tiền vốn góp là 250.000.000đ, không xác nhận lợi nhuận phải thanh toán cho ông T. Ông T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh công việc hợp tác đã phát sinh lợi nhuận. Theo trình bày của ông T thì ngày 08/11/2023, Ông đã giao cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 Thông báo trả nợ và cùng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 thống nhất chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh được công chứng số 001428, quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/05/2023 tại Văn phòng công chứng V, chốt số tiền còn nợ bằng Văn bản xác nhận nợ ngày 08/11/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 là phù hợp với Thông báo trả nợ đề ngày 08/11/2023 của ông T, Văn bản xác nhận nợ ngày 08/11/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 không có ý kiến phản đối nên có cơ sở xác định thời điểm chấm dứt của Hợp đồng hợp tác kinh doanh được công chứng số 001428, quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/05/2023 tại Văn phòng công chứng V là ngày 08/11/2023. Tuy nhiên, đến nay Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 vẫn chưa trả lại cho ông T số tiền góp vốn 250.000.000đ là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên căn cứ Điều 274; Điều 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015, có cơ sở chấp nhận yêu cầu trả tiền góp vốn là 250.000.000đ của ông T.

[4.3] Đối với yêu cầu trả tiền vay để nhận hàng:

Căn cứ Văn bản xác nhận nợ ngày 08/11/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2, có cơ sở xác định Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 có vay của ông T số tiền 400.000.000đ để nhận hàng. Ngày 08/11/2023, ông T đã có Thông báo trả nợ yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2

trả cho Ông số tiền nợ 400.000.000đ chậm nhất là ngày 15/11/2023 nhưng đến nay Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 vẫn chưa trả lại cho ông T số tiền nợ nêu trên là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ông T xác nhận ngày 22/11/2023, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 đã trả cho Ông một phần số tiền hàng còn nợ là 50.000.000đ. Căn cứ Điều 274; Điều 280; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, có cơ sở chấp nhận yêu cầu trả số tiền nợ là 350.000.000đ của ông T.

[4.4] Đối với yêu cầu trả tiền lãi do chậm trả: Theo trình bày của ông T và Thông báo trả nợ đề ngày 08/11/2023 thì thời hạn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 phải trả cho ông T tiền góp vốn và tiền vay để nhận hàng là ngày 15/11/2023 nên thời điểm Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 16/11/2023, ông T yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 trả tiền lãi chậm trả theo lãi suất 10%/năm (tương đương 0.027%/ngày) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ, tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 357; khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do ngày 22/11/2023, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 đã trả cho ông T 50.000.000đ nên số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 16/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/9/2025) là 111.051.000đ [= (650.000.000đ x 0.027%/ngày x 06 ngày) + (600.000.000đ x 0,027%/năm x 679 ngày)]

[5] Về chủ thể có quyền: Ông Lê Phương T và bà Phạm Thị Mỹ D thống nhất xác nhận số tiền 250.000.000đ mà ông T góp vốn với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được Văn phòng công chứng V công chứng số 001428, quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/05/2023 và số tiền 400.000.000đ mà ông T cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 vay để nhận hàng là tài sản riêng của ông T nên có cơ sở xác định ông T là người có quyền yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 thanh toán tiền góp vốn, tiền vay để nhận hàng và tiền lãi do chậm trả.

[6] Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Lê Phương T, buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền còn nợ 711.051.000đ gồm: Tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được Văn phòng công chứng V công chứng số 001428, quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/05/2023 là 250.000.000đ, số tiền vay còn nợ là 350.000.000đ và tiền lãi do chậm trả là 111.051.000đ.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025; Điều 27 của Nghị quyết Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T nên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 32.442.040đ; ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 71; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025;

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân;

- Căn cứ vào Điều 274; Điều 280; Điều 357; Điều 466; Điều 504 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phương T về: Yêu cầu thanh toán lợi nhuận phát sinh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được Văn phòng công chứng V công chứng số 001428, quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/05/2023 là 63.460.000đ (sáu mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) và lãi chậm trả phát sinh trên số tiền lợi nhuận.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phương T.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Phương T tổng số tiền còn nợ là 711.051.000đ (bảy trăm mười một triệu không trăm năm mươi mốt nghìn đồng) gồm: Tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được Văn phòng công chứng V công chứng số 001428, quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/05/2023 là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), số tiền vay còn nợ là 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi do chậm trả là 111.051.000đ (một trăm mười một triệu không trăm năm mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê Phương T cho đến khi thi hành án xong, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 32.442.040đ (ba mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn không trăm bốn mươi đồng).

Ông Lê Phương T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Phương T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 16.752.250đ (mười sáu triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0033173 ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân Thành phố Hồ Chí Minh).

Thi hành tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày đương sự được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (03);
- Lưu: HSVA, VT (15).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nguyễn Thanh Thùy